

Từ vựng chủ đề sức khỏe

1. **Ailment** (Căn bệnh) – He suffers from a chronic ailment that requires regular treatment. (Anh ấy bị một căn bệnh mãn tính cần điều trị thường xuyên.)
2. **Allergy** (Dị ứng) – She has an allergy to nuts, so she avoids them in her diet. (Cô ấy bị dị ứng với các loại hạt, vì vậy cô tránh ăn chúng trong chế độ ăn.)
3. **Antibiotic** (Kháng sinh) – The doctor prescribed antibiotics to treat the infection. (Bác sĩ đã kê đơn kháng sinh để điều trị nhiễm trùng.)
4. **Appointment** (Cuộc hẹn) – I have an appointment with the doctor tomorrow. (Tôi có một cuộc hẹn với bác sĩ vào ngày mai.)
5. **Chronic** (Mãn tính) – He has chronic back pain that affects his daily life. (Anh ấy bị đau lưng mãn tính ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày.)
6. **Cure** (Phương pháp chữa trị) – The doctors are working hard to find a cure for the disease. (Các bác sĩ đang làm việc chăm chỉ để tìm ra phương pháp chữa trị cho căn bệnh này.)
7. **Diagnosis** (Chẩn đoán) – After several tests, the doctor made a diagnosis of flu. (Sau vài xét nghiệm, bác sĩ đã chẩn đoán là bệnh cúm.)
8. **Diet** (Chế độ ăn uống) – A healthy diet is essential for maintaining good health. (Một chế độ ăn uống lành mạnh là cần thiết để duy trì sức khỏe tốt.)
9. **Disease** (Bệnh) – Heart disease is one of the leading causes of death worldwide. (Bệnh tim mạch là một trong những nguyên nhân gây tử vong hàng đầu trên toàn cầu.)
10. **Doctor** (Bác sĩ) – I need to see a doctor for my persistent cough. (Tôi cần gặp bác sĩ vì cơn ho dai dẳng của mình.)
11. **Emergency** (Cấp cứu) – The hospital has an emergency room for urgent cases. (Bệnh viện có phòng cấp cứu cho các trường hợp khẩn cấp.)
12. **Exercise** (Tập thể dục) – Regular exercise helps improve physical and mental health. (Tập thể dục đều đặn giúp cải thiện sức khỏe thể chất và tinh thần.)
13. **Fatigue** (Mệt mỏi) – She felt fatigue after working for long hours without rest. (Cô ấy cảm thấy mệt mỏi sau khi làm việc nhiều giờ mà không nghỉ.)
14. **Fever** (Sốt) – He developed a fever after catching a cold. (Anh ấy bị sốt sau khi bị cảm lạnh.)
15. **Flu** (Cảm cúm) – Flu symptoms include fever, headache, and sore throat. (Các triệu chứng của cảm cúm bao gồm sốt, đau đầu và đau họng.)

16. **Health** (Sức khỏe) – Maintaining good health is important for a long, happy life.
(Duy trì sức khỏe tốt là rất quan trọng để có một cuộc sống dài lâu và hạnh phúc.)
17. **Hygiene** (Vệ sinh) – Good hygiene practices help prevent the spread of diseases.
(Các thói quen vệ sinh tốt giúp ngăn ngừa sự lây lan của bệnh tật.)
18. **Immunity** (Miễn dịch) – Vaccines help boost immunity against various diseases.
(Vắc xin giúp tăng cường miễn dịch chống lại nhiều bệnh.)
19. **Infection** (Nhiễm trùng) – She was treated for a bacterial infection in her lungs.
(Cô ấy đã được điều trị nhiễm trùng vi khuẩn ở phổi.)
20. **Injury** (Chấn thương) – He sustained an injury while playing soccer. (Anh ấy bị chấn thương khi chơi bóng đá.)
21. **Medications** (Thuốc) – The doctor prescribed medications to manage his symptoms. (Bác sĩ đã kê đơn thuốc để kiểm soát các triệu chứng của anh ấy.)
22. **Mental Health** (Sức khỏe tâm thần) – Mental health is just as important as physical health. (Sức khỏe tâm thần cũng quan trọng như sức khỏe thể chất.)
23. **Nausea** (Buồn nôn) – She felt nausea after eating something that didn't agree with her. (Cô ấy cảm thấy buồn nôn sau khi ăn thứ gì đó không hợp với cơ thể.)
24. **Nutrition** (Dinh dưỡng) – Proper nutrition is essential for growing children.
(Dinh dưỡng hợp lý là cần thiết cho trẻ em đang lớn.)
25. **Obesity** (Béo phì) – Obesity can lead to serious health problems like diabetes.
(Béo phì có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng như tiểu đường.)
26. **Operation** (Phẫu thuật) – The patient is scheduled for an operation tomorrow morning. (Bệnh nhân sẽ được phẫu thuật vào sáng mai.)
27. **Overweight** (Thừa cân) – Overweight people are at higher risk for heart disease.
(Những người thừa cân có nguy cơ cao mắc bệnh tim mạch.)
28. **Pain** (Đau) – He experienced severe pain in his leg after the fall. (Anh ấy bị đau dữ dội ở chân sau khi ngã.)
29. **Pharmacy** (Hiệu thuốc) – I went to the pharmacy to pick up my prescription.
(Tôi đến hiệu thuốc để nhận đơn thuốc.)
30. **Physical Therapy** (Vật lý trị liệu) – He is undergoing physical therapy to recover from his injury. (Anh ấy đang thực hiện vật lý trị liệu để phục hồi sau chấn thương.)
31. **Prevention** (Phòng ngừa) – Prevention is better than cure when it comes to health. (Phòng ngừa luôn tốt hơn chữa trị khi nói đến sức khỏe.)

32. **Prescription** (Đơn thuốc) – The doctor gave me a prescription for antibiotics. (Bác sĩ đã đưa cho tôi đơn thuốc kháng sinh.)
33. **Recovery** (Hồi phục) – She is in recovery after undergoing surgery last week. (Cô ấy đang hồi phục sau khi phẫu thuật vào tuần trước.)
34. **Rehabilitation** (Tái phục hồi) – He attended a rehabilitation center to recover from his addiction. (Anh ấy đã tham gia trung tâm tái phục hồi để chữa trị chứng nghiện.)
35. **Respiratory** (Hô hấp) – Respiratory diseases like asthma can be triggered by pollution. (Các bệnh về hô hấp như hen suyễn có thể bị kích thích bởi ô nhiễm.)
36. **Stress** (Căng thẳng) – Chronic stress can lead to serious health problems, such as high blood pressure. (Căng thẳng mãn tính có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng, chẳng hạn như huyết áp cao.)
37. **Surgery** (Phẫu thuật) – The surgery was successful, and the patient is recovering well. (Ca phẫu thuật thành công, bệnh nhân đang phục hồi tốt.)
38. **Symptom** (Triệu chứng) – A common symptom of a cold is a runny nose. (Một triệu chứng phổ biến của cảm lạnh là sổ mũi.)
39. **Treatment** (Điều trị) – The doctor prescribed a treatment plan to manage the disease. (Bác sĩ đã kê một kế hoạch điều trị để kiểm soát bệnh.)
40. **Vaccine** (Vắc xin) – Vaccines help protect people from dangerous diseases. (Vắc xin giúp bảo vệ mọi người khỏi các bệnh nguy hiểm.)
41. **Virus** (Virus) – The flu virus can spread quickly in crowded places. (Virus cúm có thể lây lan nhanh chóng ở những nơi đông người.)
42. **Wellness** (Sức khỏe tổng thể) – Wellness includes physical, mental, and emotional health. (Sức khỏe tổng thể bao gồm sức khỏe thể chất, tinh thần và cảm xúc.)
43. **Weight Loss** (Giảm cân) – He followed a strict diet and exercise plan for weight loss. (Anh ấy đã tuân theo một chế độ ăn kiêng và tập thể dục nghiêm ngặt để giảm cân.)
44. **Cholesterol** (Cholesterol) – High cholesterol levels can increase the risk of heart disease. (Mức cholesterol cao có thể làm tăng nguy cơ mắc bệnh tim.)
45. **Toxic** (Độc hại) – The chemicals in the factory were toxic to the workers. (Các hóa chất trong nhà máy rất độc hại đối với công nhân.)
46. **Vaccination** (Tiêm chủng) – Vaccination is crucial for preventing the spread of infectious diseases. (Tiêm chủng là rất quan trọng để ngăn ngừa sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm.)

47. **Well-being** (Sự khỏe mạnh) – Regular exercise contributes to both physical and mental well-being. (Tập thể dục đều đặn góp phần vào sự khỏe mạnh cả thể chất và tinh thần.)
48. **Cold** (Cảm lạnh) – I caught a cold and have a sore throat and cough. (Tôi bị cảm lạnh và đau họng, ho.)
49. **Migraine** (Đau nửa đầu) – She suffers from migraines that can last for hours. (Cô ấy bị đau nửa đầu kéo dài vài giờ.)
50. **Healthy Lifestyle** (Lối sống lành mạnh) – A healthy lifestyle includes eating nutritious food and staying active. (Lối sống lành mạnh bao gồm việc ăn uống lành mạnh và duy trì hoạt động thể chất.)